

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

HUYỀN QUANG LÝ ĐẠO TÁI - KẾT QUẢ CỦA SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

NGUYỄN QUANG KHẢI^(*)

Đặt vấn đề

Người ta thường nói, ở Việt Nam có hiện tượng “Tam giáo đồng nguyên” và “Tam giáo đồng quy”. Nhưng những thành tố của tổ hợp “đồng nguyên”, “đồng quy” ấy tác động với nhau như thế nào trong một con người để trở thành hợp lực tạo nên cốt cách riêng biệt của con người đó thì ít người bàn đến. Mặt khác, chẳng riêng gì Việt Nam, tại Trung Quốc, Triều Tiên cũng có hiện tượng “Tam giáo đồng nguyên” hay “đồng quy”, nhưng cốt cách của tầng lớp chịu sự tác động của sự “đồng quy” này ở những quốc gia đó lại có nhiều điểm không giống với giới trí thức phong kiến Việt Nam. Phải chăng, ngoài quá trình chịu sự tương tác của Nho-Phật-Đạo, giới trí thức phong kiến Việt Nam còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống văn hóa dân tộc. Với hướng suy nghĩ đó, trong bài viết này, chúng tôi thử bàn về kết quả của sự tương tác giữa Nho-Phật-Đạo, của truyền thống văn hóa Việt Nam, của văn học nghệ thuật đương thời đối với một trường hợp cụ thể trong một triều đại cụ thể, đó là Huyền Quang Lý Đạo Tái dưới triều Trần và để từ đó làm rõ kết quả tương tác của các giá trị văn hóa đối với một con người cụ thể như thế nào.

Nguồn tư liệu chúng tôi sử dụng trong bài này là các văn bia “Đệ tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng”, “Tam tổ bảo tháp” hiện đang được lưu giữ tại chùa Đại Bi, xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh và một số trước tác của Huyền Quang.

1. Thời Trần và sự tích hợp các giá trị văn hóa

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, triều Trần là một trong những vương triều có nhiều công lao to lớn trong lịch sử dân tộc. Điều đó được thể hiện trên các mặt sau:

Một là, trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, với chiến công hiển hách ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên-Mông vào các năm 1258, 1285, 1288, quân dân, vua tôi nhà Trần đã trở thành biểu tượng cho sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong công cuộc bảo vệ nền độc lập tự chủ đất nước.

Hai là, nhà Trần có nhiều đổi mới về chính sách phát triển kinh tế.

Trước hết, đối với sản xuất nông nghiệp, tiếp tục cho đắp đê Đĩnh Nhi, đắp

*. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh.

đê ở Thanh Hoá, đào sông Bạch Mã, vét sông Tô Lịch, đào kênh từ Thanh Hoá, Nghệ An ra cửa biển Hà Hoa; bán ruộng công cho dân làm ruộng tư; cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần được lập điền trang, thi hành chính sách hạn điền, thống kê ruộng đất để cấp sổ ruộng cho dân, v.v...

Trong thủ công nghiệp, thấy xuất hiện nghề khắc ván in và nghề in, nghề khắc gỗ, làm con dấu.

Thương nghiệp cũng rất phát triển. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào thời điểm này, ở Vân Đồn đã có nhiều người dân chuyên làm nghề buôn bán và rất nhiều thuyền buôn nước ngoài cập bến Vân Đồn. Nhà nước còn quy định thống nhất thước đo gỗ lựa.

Trong chính sách tiền tệ, nhà nước đã cho đúc tiền kẽm và phát hành tiền giấy *Thông bảo hội sao* gồm 7 loại. Trong chính sách thuế, Nhà nước bắt đầu đánh thuế thuyền buôn và định lại các loại thuế ruộng.

Ba là, trong tổ chức Nhà nước, nhà Trần đã tiến hành hàng loạt các cải cách: chia nước ra làm 12 lộ, chia thành Thăng Long làm 61 phường, định các phường ở hai bên tả hữu kinh thành, đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, đổi đơn vị giáp thành hương, đổi tên châu Ô và châu Lý thành Thuận châu và Hoá châu, định lại các lộ phủ ở Diễn châu, Hoan châu và Lâm Bình; thay đổi tên gọi một số cơ quan chuyên môn: đổi Ty Bình bạc ở kinh sư làm An Phủ sứ, Ty Hành khiển làm Môn Hạ sảnh, Nội Thư hoả cục làm Nội Mật viện, đổi Viện Đăng văn kiểm pháp là Thượng lâm tự; làm sổ dân đinh ở các lộ phủ; định chế độ lương bổng cho

các quan, quy định thể lệ chứng chỉ vào các chúc thư, văn khế vay mượn ruộng đất; quy định dân lương thiện bị bán làm nô tì được phép chuộc lại; quy định hạn chế việc dùng gia nô; ban hành bộ *Hoàng triều đại điển* và *Hình thư*. Ngoài ra, nhà Trần còn quy định phẩm phục của các quan văn võ và thái giám.

Bốn là, về giáo dục, nhà Trần cũng có một số cải cách như quy định tổ chức các kì thi Thái học sinh và đặt ra học vị kinh Trạng nguyên và trại Trạng nguyên; dựng Viện Quốc học; dựng nhà Giảng Võ; thi lại viên để tuyển vào làm việc tại các sảnh viện.

Những trình bày sơ lược trên đây cho thấy nhà Trần có nhiều đổi mới trong chính sách trị nước. Những chính sách đổi mới đó đã góp phần làm nên sự cường thịnh của triều đại và tạo điều kiện tốt để kế thừa và tích hợp được các giá trị văn hóa của truyền thống và của thời đại.

Với nội lực mạnh, nhà Trần tiếp tục duy trì và phát huy giá trị văn hóa của truyền thống và không ngừng mở rộng dung nạp các giá trị văn hóa từ bên ngoài nhằm xây dựng một nền văn hóa dân tộc phong phú và đa dạng.

Về kiến trúc, điêu khắc, bên cạnh những công trình kiến trúc có phong cách của các triều đại phong kiến Trung Quốc, của nhà Lý, còn thấy có những ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Chăm. Chính vì vậy, nghệ thuật kiến trúc thời Trần được thể hiện với nét phong phú và độc đáo của nó. Với chính sách đổi mới này, nhiều chi tiết kiến trúc, điêu khắc ở giai đoạn này còn lưu lại ở các công trình trùng tu tôn tạo tại tháp Phổ Minh

(Tức Mặc, Nam Định), tháp Bình Sơn (Lập Thạch, Vĩnh Phúc), vì nóc chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), bức cánh cửa chùa Phổ Minh, con hổ trong lăng Trần Thủ Độ, tấm bia tại chùa Thị Đức (Gia Lộc, Hải Dương), một số đầu bẩy chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Nội), ba pho tượng Tam Thế chùa Ngọc Khám (Thuận Thành, Bắc Ninh), bệ đá tại các chùa Hương Trai (Hà Nội), Xuân Lũng (Phú Thọ), Ngọc Đình, Bối Khê (Hà Nội), v.v...

Lĩnh vực hội họa cũng chịu nhiều ảnh hưởng phong cách vẽ tranh thờ của Trung Quốc cổ đại. Đó là bộ tranh *Thất thập nhị hiền* theo đề tài Nho giáo và tranh vẽ chân dung một số công thần của triều đình có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông.

Trong nghệ thuật làm đồ mỹ nghệ, ở thời Trần, nhiều mặt hàng mỹ nghệ chạm khắc vàng bạc mang phong cách của nghệ thuật chạm khắc Trung Hoa cổ đã đạt đến độ tinh xảo, được triều đình chọn làm quà tặng cho hoàng đế Trung Hoa. Đồ gốm tráng men với hình dáng đa dạng và nét trang trí kế thừa của thời Lý nhưng đã đổi mới hơn, cũng thấy xuất hiện vào thời Trần.

Đối với tín ngưỡng tôn giáo, nhà Trần cho phát triển cả Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng bản địa. Trên cơ sở kế thừa tư tưởng và phương pháp hành đạo của các dòng Thiên đã có, như dòng Vô Ngôn Thông, dòng Lâm Tế, các tăng sĩ cao cấp - với sự tham gia tích cực của bản thân các vị hoàng đế và giới quý tộc, trí thức, đã sáng lập ra một Thiên phái mới, rất Việt Nam, đó là Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, tạo ra điểm nhấn quan trọng của lịch sử Phật giáo Việt Nam; cùng với đó là cho xây, sửa chữa nhiều chùa lớn, trong một

tháng cho đúc 330 quả chuông, tô tượng Phật để thờ ở các đình trạm. Bên cạnh Phật giáo, Đạo giáo cũng được tạo điều kiện hoạt động và phát triển; nhiều đạo sĩ người Trung Quốc được cư trú và hành đạo ở kinh đô, v.v...

Như vậy, sự tích hợp văn hóa của thời Trần, xét về ý nghĩa khách quan, là sự phản ánh quá trình tự vượt lên chính mình về mặt văn hóa của dân tộc Việt. Sự tích hợp đó cũng phản ánh nhu cầu cần đổi mới của thời đại.

2. Trong quá trình tích hợp văn hóa, có hiện tượng tương tác giữa các giá trị văn hóa

Sự tương tác xét theo mối quan hệ Nho-Phật-Đạo (quản lý xã hội- tín ngưỡng dân gian - văn hóa truyền thống - văn học nghệ thuật). Trong mối quan hệ tương tác này, Nho đóng vai trò chủ đạo.

Nếu thời Lý, Phật giáo có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội thì đến thời Trần, vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị đã không còn như trước. Nhà vua đã bắt đầu tuyển quan lại bằng con đường thi cử. Thi cử không phải là thi Tam giáo như thời Lý mà nội dung các môn thi được lấy từ kinh điển Nho giáo. Vì vậy, cách tuyển chọn quan lại đương nhiên là theo quan điểm Nho giáo. Theo đó, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, các trường học cũng phải từng bước cải cách chương trình theo hướng Nho giáo hoá.

Cũng xuất phát từ nền học vấn Nho giáo, các tăng sĩ và đạo sĩ phải học và dạy kinh điển của tôn giáo mình bằng chữ Hán (văn tự khối vuông); mô hình trường lớp cũng theo mô hình trường lớp của Nho giáo; viết ngữ lục, hoành phi, câu đối, cuốn thư, cách đặt tên chùa, v.v...

đều được thể hiện bằng chữ Hán, và như vậy, nội dung tư tưởng của các tác phẩm đó, các tên gọi đó đều ít nhiều có chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Rõ ràng, Nho giáo đã tác động đến Phật giáo không nhỏ.

Ngược lại, Phật giáo cũng tác động trở lại tư tưởng, lập trường, nếp sống Nho giáo, v.v... không ít. Đó là nếp sống, lối sống, lối tư duy của mỗi cá nhân trong gia đình, trong xã hội. Nếu Nho giáo dạy người ta phải đề cao trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội, đối với quốc gia mà ít dạy người ta suy nghĩ về tiểu sự thì Phật giáo thường dạy con người đặt sự chú ý đến những cái rất nhỏ. Nếu Nho giáo chỉ dạy con người rèn đức, rèn trí với mục đích để làm quan, phục vụ xã hội thì Phật giáo còn chú ý dạy con người biết luyện tập dưỡng sinh bằng cách đếm hơi thở, tập yoga với mục đích làm cho thân thể được khoẻ mạnh, khoan khoái. Như vậy, Phật giáo có tác dụng làm cân bằng trong tư duy của mỗi người mà Nho giáo thường hay thiên lệch. Có thể nói tác động của Phật giáo đến Nho giáo là tác động không trực tiếp nhưng có tác dụng thiết thực và cụ thể.

Đối với tín ngưỡng dân gian, sau khi các làng xã có các vị trí thức Nho học hoặc những vị quan lại có trình độ học vấn Nho học về làng, việc tế lễ tại các cơ sở tín ngưỡng cộng đồng hoặc việc tế tự tại tư gia đều được thực hiện theo mô thức Nho giáo. Nhưng tín ngưỡng dân gian và phong tục tập quán của người dân lại có tác dụng làm bình dân hóa Nho giáo ở mức độ nhất định. Phật giáo tác động vào tín ngưỡng dân gian làm xuất hiện hiện tượng “Thích Ca hoá” và “Quan Âm hoá” một số hoạt động tín ngưỡng dân gian. Tác động chủ yếu của

tín ngưỡng dân gian đối với Phật giáo là hoạt động thờ tự. Tại nhiều ngôi chùa, xuất hiện hiện tượng phối thờ một số đối tượng vốn không phải là của Phật giáo.

Sự tác động của Nho-Phật-Đạo đến văn học nghệ thuật có tác dụng làm cho các tác phẩm thêm phong phú về đề tài, mở rộng vốn từ và làm thiêng hóa các giá trị thẩm mĩ. Ngược lại, văn học nghệ thuật lấy chủ đề Nho, Phật, Đạo làm cảm hứng sáng tác có tác dụng làm thi vị hoá không gian thờ tự, làm đời thường hóa những tín điều vốn rất khô khan của các tôn giáo này, v.v...

Sự tác động của Nho, Phật, Đạo, tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật đến nếp sống hằng ngày của người dân có tác dụng chuẩn tắc hoá một số sinh hoạt thường nhật của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi dòng họ, mỗi thôn làng. Ngược lại, cuộc sống hằng ngày của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi dòng họ, mỗi thôn làng làm cho những tín điều, chuẩn tắc của các tôn giáo trở nên dân gian hoá, và vì vậy, chúng có sức sống lâu dài.

Những tương tác trên đây diễn ra một cách tự nhiên, nhưng cũng chịu tác động của hoàn cảnh sống, của chế độ xã hội. Sự tương tác có thể dẫn tới kết quả như thế nào đối với sự phát triển của xã hội và của mỗi cá nhân còn tùy thuộc vào khả năng nhận thức và sử dụng các tương tác đó.

3. Huyền Quang Lý Đạo Tái - kết quả của sự tương tác giữa các giá trị văn hóa

Theo văn bia *Đệ tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng* do Phó bảng Nguyễn Phẩm người thôn Vạn Ty, xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh

soạn vào năm Tự Đức thứ 18 (1865) hiện được bảo quản tại chùa Đại Bi xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh thì Lý Đạo Tài sinh năm Giáp Dần, niên hiệu Nguyên Phong thứ 4 (1254) trong một gia đình dòng dõi khoa bảng tại làng Vạn Ty, là con cầu tự ở chùa Ngọc Hoàng, được sinh ra trong khung cảnh khác lạ thường gặp trong các bản thần tích của nhiều làng vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, lớn lên thông minh khác thường. Năm 21 tuổi thi đỗ Trạng nguyên, được vua kén là phò mã nhưng thoái thác. Sau khi dự những buổi thuyết pháp của thiền sư Pháp Loa, Ngài xin xuất gia, được Trúc Lâm Đại sĩ Điều ngự hoàng đế yêu mến và giao cho soạn bộ *Chư phẩm kinh* và được ban khen. Năm Quý Mão, niên hiệu Hưng Long thứ 11 (1303) ngài về quê thăm cha mẹ và xây ngôi chùa ở phía Tây ngôi nhà cũ của mình, đặt tên là chùa Đại Bi, rồi lại trở về chùa Vân Hoa. Năm Quý Sửu niên hiệu Hưng Long thứ 21 (1313), gặp nạn Diêm Bích, nhưng bằng tài năng và đức độ của mình, Ngài đã giải được mối oan khuất. Sau, Ngài về trụ trì chùa Côn Sơn, huyện Chí Linh và thị tịch ở đây vào ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất niên hiệu Khai Hựu thứ 6 đời Trần Hiến Tông (1334), thọ 81 tuổi.

Văn bia thứ hai là *Đệ Tam tổ bảo tháp* đang được lưu giữ trong khuôn viên chùa Đại Bi (gần văn bia *Đệ Tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng*). Phần đầu có nội dung gần giống như văn bia *Đệ Tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng*, nhưng có thêm chi tiết tượng và tàng xá lị của Ngài ở chùa Côn Sơn. Gặp năm hạn hán, dân xã Chi Ngại xin rước tượng Ngài cầu đảo xin mưa gió thì thấy ứng

nghiệm, tượng rước đến đâu, ở đó có mưa gió, xá lị hiện ra, v.v...

Theo văn bia *Đệ Tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng* thì văn bia này được soạn ra căn cứ vào sách *Thực lục*, theo đó, năm đầu niên hiệu Tuyên Đức (1426), Hoàng Phúc đã lấy về Trung Quốc và trả lại cho Đại Việt vào năm 1548. Như vậy, những thông tin có ở văn bia này có thể tin cậy được.

Nội dung văn bia cho thấy tư tưởng xuất phát, có ý nghĩa định hướng cho toàn bộ hoạt động thời kì thanh niên của Huyền Quang là tư tưởng Nho giáo. Điều này được thể hiện ở chỗ, ông đã chọn cách tiến thân bằng con đường khoa bảng để thực hiện mong ước “trí quân trạch dân” và ông đã giành được kết quả mỹ mãn. Ý nghĩ xuất gia có lẽ chỉ chớm xuất hiện khi Ngài có dịp tháp tùng vua Trần Nhân Tông đi vân cảnh chùa và được quyết định dứt khoát sau khi nghe thiền sư Pháp Loa thuyết pháp ở chùa Vĩnh Nghiêm (thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Như vậy, có thể suy đoán trong suy nghĩ của Huyền Quang có nhu cầu cần được bổ sung những khoảng trống trong kiến thức, trong phương pháp hành xử mà Nho giáo không thể khắc phục được. Trước mất Huyền Quang khi đó, Phật giáo có đầy đủ khả năng thoả mãn được nhu cầu tiếp tục học tập của mình.

Nhưng Huyền Quang tiếp thụ giáo lí Phật giáo của tông phái nào? Chắc chắn là Thiền tông, cụ thể là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Như đã biết, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là sự kế thừa và phát triển của hai dòng Thiền vốn có từ thời Lý là Vô Ngôn Thông và Lâm Tế, mà hai

dòng Thiền này có nhiều màu sắc Mật tông. Là một trong Tam tổ của Thiền phái Trúc Lâm, có lẽ Huyền Quang cũng chịu ảnh hưởng của Mật tông. Một chi tiết góp phần cho phép đưa ra suy đoán như trên được ghi trong sách *Đại Nam nhất thống chí*: chùa Dương Nham, xã Dương Nham, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương “gian giữa thờ Phật, gian bên tả thờ Không Lộ, Đạo Hạnh và Huyền Quang, bên hữu thờ Trần Anh Tông”⁽¹⁾.

Tuy nhiên, bóng dáng thiền sư ở vị Tam tổ này không đậm nét bằng bóng dáng của một vị pháp sư. Văn bia *Đệ Tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng* có đoạn:

“Vua Trần (...) bèn mở hội vô già ở phía Tây thành, trên bàn bày lẩn lộn đồ chạy, đồ tạp rồi cho mời Tổ đến làm chủ lễ. Tổ biết mình bị người cung nữ kia bán rẻ, bèn ngửa mặt lên trời mà niệm chú. Tức khắc có đám mây đen xuất hiện, gió lớn nổi lên. Một lát sau thì yên. Bao nhiêu đồ tạp bay đi hết, chỉ còn lại đồ chạy và hương hoa mà thôi”.

Đoạn văn bia này đã cho chúng ta biết Ngài là một pháp sư thực thụ. Như vậy, có thể thấy rằng, mỗi giai đoạn trong cuộc đời, Huyền Quang đều có ý thức tự hoàn thiện mình bằng cách tự trang bị những kiến thức của loài người mà thời đại Ngài cần. Cái gọi là “Tam giáo đồng quy” ở Huyền Quang Lý Đạo Tái là như vậy và động lực của sự “đồng quy” là nhằm đáp ứng nhu cầu của thời đại. Cách thức của sự đồng quy là sự tự “đồng quy”, tự thấu nhận kiến thức.

Tuy nhiên, hậu thế ngưỡng mộ Huyền Quang không chỉ vì Ngài là hiện thân của “Tam giáo đồng quy” mà còn vì Ngài là một thi nhân tài hoa.

Thi phẩm mà Huyền Quang để lại cho đời không nhiều. Theo các nguồn thư tịch cổ, Huyền Quang có tập thơ *Ngọc Tiên tập*, nhưng đã bị thất lạc. “Thơ văn Lý- Trần” căn cứ vào “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, “Toàn Việt thi lục”, “Thiền tông bản hạnh” đã chép lại 24 bài thơ và một bài phú “Vịnh chùa Yên Hoa”. Các bài thơ của Ngài ca ngợi cái đẹp của một vị cao tăng ưa cuộc sống thanh nhàn và thích gần gũi với cỏ cây mây nước. Bài “Tảo thu”, “Cúc hoa” tả cảnh buổi tối đầu thu ở thôn quê đẹp và yên tĩnh; Bài phú “Vịnh chùa Vân Yên” ca ngợi cảnh đẹp kì thú của ngôi chùa cổ. Đặc biệt, bài “Xuân nhật tức sự”⁽²⁾ (có ý kiến cho rằng đây là thơ thiền thời Tống) thể hiện con mắt tinh tế của tác giả tả cảnh ngày xuân trên đất Việt. Ở đây có cô gái đẹp, việc làm đẹp, cảnh vật đẹp, tình cảm đẹp. Và tất cả cái đẹp đó được diễn tả với một cảm xúc đẹp của thiền sư.

Các bài “Ngộ thụ”, “Thạch thất”, “Trú miên”, “Đề Động Hiên đàn việt giả sơn”, v.v... có tư tưởng chủ đạo là ca ngợi thú thanh nhàn, ý thơ phiêu diêu thoát tục. Bên cạnh đó, qua các bài “Sơn vũ”, “Quá Vạn Kiếp”, “Hoa mai”, “Ai phù lô”, v.v... lại thấy tác giả còn nặng lòng lo đời, thương người, quan tâm đến những chi tiết nhỏ nhất trong cuộc sống hằng ngày. Với những bài thơ này, chân dung thiền

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. KHXH, H., 1971, tr. 411.

2. Phiên âm:

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
二八佳人刺绣迟
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng li.
紫荆花下啜黄鹂
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
可怜无限伤春意
Tận tại đình châm bất ngữ thì
尽在停针不语时

sư đường như đã ẩn đi để lộ ra thực tướng của một nhà Nho ưu thời mẫn thế.

Với những bài thơ “Nhân sự đề Cửu Lan tự”, “Hoa cúc”, bài phú “Vịnh chùa Vân Yên”, tác giả có ý đề cao phẩm hạnh của những bậc cao khiết.

Đọc 24 bài thơ và một bài phú, chắc hẳn không thể hiểu hết được tư tưởng, tâm sự của một thi nhân có tầm hiểu biết sâu trên nhiều lĩnh vực, nhưng cũng đủ cho thấy ở đó có không nhiều khẩu khí của một nhà tu hành Phật giáo mà dường như bài nào cũng hiện diện bóng dáng, tư tưởng của một thi nhân, một kẻ sĩ quân tử (trừ bài “Diên Hựu tự” và đoạn cuối của bài phú “Vịnh Vân Yên tự”). Đặc biệt, các bài “Phiếm chu”, “Chu trung”, “Cúc hoa” lại rõ ra chân dung của một trang công tử có tư tưởng phiêu lãng. Chính Phan Huy Chú khi dẫn ba bài này trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã có nhận xét “Văn thơ bay bướm phóng khoáng”. Rõ ràng, cốt cách thi nhân của Huyền Quang không ẩn vào đâu được.

Trong văn bia *Đệ tam tổ Lý Trạng nguyên hành trạng* có ghi: “Năm Hưng Long thứ 11 triều Trần Anh Tông (1303), Tổ về thăm cha mẹ rồi xây ngôi chùa ở phía Tây ngôi nhà cũ tại làng Am, đặt tên là chùa Đại Bi”. Đây là trường hợp hiếm có đối với các nhà tu hành Phật giáo trước đây. Bởi vì, theo luật Phật, người xuất gia là người đã xả bỏ hết những gì của cuộc sống thế tục, không

còn vương bận gì đến ngoài đời. Người xuất gia là con Phật, chùa là nhà, đồng đạo là anh em, thầy nghiệp sư được coi như cha mẹ. Nhưng Huyền Quang, dù đã ở ngôi vị cao trong giáo hội Phật giáo, vẫn không quên cha mẹ ngoài đời và quê hương bản quán. Việc về quê thăm cha mẹ và xây ngôi chùa ở phía Tây ngôi nhà cũ không phải là suy nghĩ truyền thống của giới tu hành Phật giáo. Hành xử đó được thực hiện bởi tình cảm đối với quê hương, tình yêu kính cha mẹ mà truyền thống văn hóa Việt với đạo lý “uống nước nhớ nguồn” và sự thấm nhuần các nguyên lý sống của kinh điển Nho gia trong con người Huyền Quang.

Tóm lại, bằng quá trình tích hợp tích cực và sử dụng có hiệu quả khả năng tương tác các giá trị văn hóa có trong bản thân, Huyền Quang Lý Đạo Tái hiện diện trong lịch sử văn hóa dân tộc như là kết quả của quá trình tương tác các giá trị văn hóa của thời đại và của truyền thống văn hóa dân tộc. Ở Ngài, không chỉ có phẩm chất của một trí thức Nho học, của một cao tăng mà còn có phong cách của một pháp sư, một nhà thơ tài hoa và một người con của một làng quê cụ thể. Đọc trước tác của ngài, người ta thấy thấp thoáng một người mang phong cách Lão - Trang, một thi nhân có phần lãng tử, v.v... nhưng tất cả đều rất chừng mực. Ngài biết dừng lại đúng chỗ. Đó là kết quả tuyệt vời nhất của nghệ thuật xử lý tương tác của các giá trị văn hóa. /.